Tỉnh Quảng Ninh

PHỤ LỤC SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Giá đất
I	**Khu công nghiệp**	
1	Khu công nghiệp cảng Cái Lân	2.000
2	Khu công nghiệp Việt Hưng	1.450
3	Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà	500
4	Khu công nghiệp Hải Yên	800
5	Khu công nghiệp Nam Tiền Phong	650
6	Khu công nghiệp Bắc Tiền Phong	650
7	Khu công nghiệp Bạch Đằng	600
8	Khu công nghiệp Sông Khoai	650
9	Khu công nghiệp Đông Mai	720
II	**Cụm công nghiệp**	
1	Cụm công nghiệp Đông Mai	600
2	Cụm công nghiệp Hà Khánh	1.450
3	Cụm công nghiệp Hoành Bồ	600
4	Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	600
5	Cụm công nghiệp Phương Nam - Yên Tử	600
6	Cụm công nghiệp Nam Sơn - Ba Chẽ	400
7	Cụm công nghiệp Tràng Hương - Vân Đồn	500
8	Cụm công nghiệp Yên Than	450
9	Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà B	450

Tỉnh: Quảng Ninh

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân của tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Giá đất trồng cây lâu năm	Giá đất nuôi trồng thuỷ sản	Giá đất rừng sản xuất
1	Xã Quảng La	66	56	41	8
2	Xã Thống Nhất	66	56	41	8
3	Xã Hải Hòa	65	55	42	8
4	Xã Tiên Yên	60	50	40	6,5
5	Xã Điền Xá	55	45	35	6,5
6	Xã Đông Ngũ	60	50	40	8
7	Xã Hải Lạng	55	45	35	6,5
8	Xã Lương Minh	60	50	35	6,5
9	Xã Kỳ Thượng	60	50	35	6,5
10	Xã Ba Chẽ	60	50	35	6,5
11	Xã Quảng Tân	60	50	40	8
12	Xã Đầm Hà	60	50	40	8
13	Xã Quảng Hà	60	50	40	7
14	Xã Đường Hoa	55	45	35	7
15	Xã Quảng Đức	55	45	35	7
16	Xã Hoành Mô	50	40	30	6
17	Xã Lục Hồn	50	40	30	6
18	Xã Bình Liêu	50	40	30	6
19	Xã Hải Sơn	65	55	40	8
20	Xã Hải Ninh	70	60	45	8
21	Xã Vĩnh Thực	65	55	40	8
22	Phường An Sinh	75	65	45	8
23	Phường Đông Triều	80	65	45	10
24	Phường Bình Khê	75	65	45	8
25	Phường Mạo Khê	80	65	45	9
26	Phường Hoàng Quế	75	65	45	8
27	Phường Yên Tử	80	65	45	9
28	Phường Vàng Danh	80	65	45	9
29	Phường Uông Bí	80	65	45	9
30	Phường Đông Mai	80	60	40	9